TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH NĂM SINH VÀ NĂM MẤT CỦA HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

PHẠM QUANG ÁI*

Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác là một trong tứ trụ danh nhân văn hóa (Lê Hữu Trác, Nguyễn Du, Nguyễn Thiếp và Nguyễn Công Trứ) không chỉ của xứ Nghệ mà còn là của cả nước trong thế kỷ XVIII - XIX. Cuộc đời, sự nghiệp y học và sự nghiệp trước tác của ông đã để lại cho hậu thế một di sản đồ sộ. Công việc khảo cứu, kế thừa và phát huy những di sản quý báu của ông là để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam cường thịnh, văn minh xứng tầm với các cường quốc năm châu đã và đang được quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu.

Tuy nhiên, do những khó khăn khách quan và chủ quan, xung quanh những gì liên quan đến thân thế, sự nghiệp và trước tác của đại danh y Hải thượng lãn ông Lê Hữu Trác còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Một trong những vấn đề đó là việc xác định năm sinh và năm mất của ông, hiện đang làm cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc bối rối.

1. Phân loại các nguồn thông tin cũ

Từ trước tới nay, nguồn tư liệu chứa đựng thông tin về năm sinh, năm mất của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã được công bố khá phong phú và phức tạp. Đặc biệt, về năm sinh của ông thì sai khác nhiều, không có sự đồng nhất. Với nguồn tư liệu mà chúng tôi tiếp cận được, có thể phân ra 3 nhóm như sau:

Nhóm tài liệu ghi năm sinh là 1720, năm mất là 1791

Tra cứu trên mạng Internet, có thể tìm được rất nhiều tài liệu có chứa đựng thông tin về năm sinh của Hải Thượng Lãn Ông như trên. Đáng chú ý là các tài liệu quan trọng như sách *Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, bản dịch của Viện Nghiên cứu Đông y Việt Nam, do Nhà xuất bản Y học xuất bản và tái bản nhiều lần; sách *Kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác*, (Nxb. Y học, Hà Nội, 1970); *Từ điển bách khoa Việt Nam* (Nxb. Từ điển bách khoa, tập 2, 2002), *Từ điển văn học* (bộ mới, Nxb. Thế giới, 2004), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Đinh Xuân Lâm - Trương Hữu Quýnh biên soạn, Nxb. Giáo dục, 2005). Tất cả các tài liệu này, ở mục từ "Lê Hữu Trác", đều ghi năm sinh của ông là 1720 năm mất là 1791!

Đó cũng là tư liệu chính thức được Bộ Y tế Việt Nam dùng trong lần kỷ niệm 250 năm ngày sinh đại danh y vào năm 1970. Và từ dịp tổ chức kỷ niệm 250 năm ngày sinh của Lãn Ông đến nay, hầu hết các lần

*Viện Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

tổ chức kỷ niệm ngày sinh của đại danh y sau đó, ở tầm địa phương hoặc tầm quốc gia, năm 1720 đều được lấy làm năm sinh của ông và trong phần lớn các tài liệu chính thống viết về Lê Hữu Trác cũng như trên các tấm bia, tượng đài, tượng thờ, tranh ảnh minh họa về ông đều được thống nhất ghi năm sinh như trên.

Ngoài ra, năm 1959, Nxb. Văn học in bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Phan Võ, do Bùi Kỷ duyệt lại. Trong lời *Tựa*, dịch giả ghi rõ năm sinh của Lãn Ông là 1720 (1) nhưng không ghi năm mất mà chỉ ghi là "*Ông mất thọ 70 tuổi* (2)". Dịch giả Phan Võ ghi như vậy, nếu tính tuổi Âm lịch thì năm mất của Lãn Ông là 1789, còn tính theo tuổi Dương lịch là 1790.

Đây là nhóm tài liệu nhiều nhất, phổ biến nhất và ít nhiều có tính chất chính thống, quan phương.

Nhóm tài liệu ghi là sinh năm 1721 và năm 1725.

Ở nhóm tài liệu này, trước hết phải kể đến thông tin của dịch giả, nhà văn Nguyễn Trọng Thuật (1883 - 1940) trong bài *Một nhà danh - nho và danh - y của nước ta ngày xưa - cụ Lãn Ông,* viết về Hải Thượng Lãn Ông, đăng liên tục trong hai số *Tạp chí Nam Phong* 69 & 70 năm 1923 [và sau đó, cả trong các số 77, 78, 79, 80, 82, 85 và 87 (1923-1924) của tạp chí này, Nguyễn Trọng Thuật đã công bố trọn vẹn bản dịch Việt ngữ tác phẩm *Thượng kinh ký sự*]. Trong bài viết trên, Nguyễn Trọng Thuật cho biết "Cụ là con thứ bảy quan Thượng-thư họ Lê, làng Liêu-xá 遼 舍, huyện Đường-hào 唐 豪, tỉnh Hải-dương (bây giờ thuộc về huyện Yên-mĩ, Hưng-yên), tục gọi cậu "Chiêu Bảy", sinh ở đời vua Giụ-tôn nhà Hậu-Lê, ngang lịch tây năm 1721, thọ ngoài 70 tuổi, chưa tường mất năm nào" (3).

Tiếp theo, năm 1937, trên Tạp chí *Y học* của Hội Y học (Y học cổ truyền Vinh, Trung bộ), số 1 (ra ngày 15-3-1937, trang 18-21), Cử nhân Lê Xuân Dư [còn có tên là Lê Xuân Đồ) - cháu 7 đời của Hải Thượng Lãn Ông, quê ở thôn Bình Hòa, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn (nay là thôn Cây Đa, xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn), năm 20 tuổi đậu Cử nhân tại khoa thi Hương năm Mậu Ngọ, niên hiệu Khải Định năm thứ 3 (1918] (4) - có đăng bài viết giới thiệu về cụ tổ của mình. Trong đó, ông Lê Xuân Dư cho biết Lãn Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1725) ở trấn Nghệ An, khi cụ thân sinh đang làm Tham chính tại trấn này và mất ngày 15 tháng Giêng năm Tân Hợi, niên hiệu Quang Trung năm thứ 4 (1792), thọ 57 tuổi (5). Xét ngày tháng năm sinh và ngày tháng năm mất của Lãn Ông theo Âm lịch như trong tư liệu này thì có thể thấy ông Lê Xuân Dư đã tính sai năm sinh và năm mất theo Dương lịch cũng như tuổi thọ của cụ tổ mình. Tính đúng thì Lãn Ông sinh ngày 27 tháng 12 năm 1724, mất ngày 17 tháng 2 năm 1791, hưởng thọ 67 tuổi. Có lẽ căn cứ vào tư liệu của Lê Xuân Dư nên trong sách *Y gia tâm lĩnh - chữa các chứng tạp bệnh và thương hàn* của Y sĩ Thiên Lý Nguyễn Di Luân, do nhà sách Nam Thiên thư cục xuất bản vào cuối thập niên 40 của thế kỷ XX (sách không ghi năm xuất bản nhưng căn cứ vào danh mục các sách do thư cục này xuất bản được giới thiệu ở đầu và cuối cuốn sách, có thể ước đoán được khoảng thời gian xuất bản), mục *Tiểu sử cụ Lãn ông,* soạn giả ghi: "Cụ là con thứ bảy của ông Tiến sĩ Lê Hữu Mưu về đời Hậu Lê. Cụ sinh ngày mười hai tháng mười một năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ năm (1725), ở tỉnh

Nghệ An, khi đó ông thân cụ đang làm quan Tham chính tại Nghệ An" (6).

Nhóm tài liệu này tuy được công bố sớm nhưng ít, mang tính cá biệt.

Nhóm các tài liệu ghi năm sinh là 1724, năm mất là 1791

Trong khi đó, từ năm 1962, trong sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam,* ở mục từ số 352 về Lê Hữu Trác ghi rõ: "Ông sinh năm Giáp Thìn, thời Lê Dụ Tông, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5, ngày 12-11 (27-12-1924) tại quê mẹ và mất ngày 15 tháng Giêng năm thứ 4 niên hiệu Quang Trung (1791), thọ 67 tuổi" (7). Đến năm 1971, trong sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học và sử học Việt Nam*, tập 1, Thư viện Quốc gia xuất bản (Hà Nội, năm 1971), sau đó, Nxb. Văn hóa tái bản (Hà Nội, 1984), ở mục số 211, khi khảo về bộ Tân tuyên Hải thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật, sách cũng chép lại thông tin trên: Lê Hữu Trác " sinh năm Giáp Thìn đời Lê Dụ Tông niên hiệu Bảo Thái thứ 5, ngày 12 tháng 11 tức là ngày (27-12-1724), tại quê mẹ và mất ngày 15 tháng Giêng, năm thứ 4 niên hiệu Quang Trung (17-2-1791), thọ 67 tuổi" (8). Ngoài ra, theo Trần Văn Giáp, trong kho sách Hán Nôm, còn có một tài liệu tên là *Văn Xá Lê tộc gia phả* do Tiến sĩ Lê Hữu Mưu, thân sinh Lê Hữu Trác, soạn. Quyển phả này chép bắt đầu từ vị tiên tổ họ Lê là Giám sinh Quốc tử giám Lê công tự Phúc Tiên, sinh vào khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) và chép kỹ từ đời Tiến sĩ Lê Hữu Danh (thân sinh Lê Hữu Mưu) đến đời cháu của ông là Lê Hữu Dung, Lê Trọng Tín, Lê Hữu Chẩn (tức Lê Hữu Trác) (9).

Cách trình bày của Trần Văn Giáp khiến chúng ta tin rằng, thông tin về năm sinh, năm mất nói trên của Lãn Ông là được căn cứ vào *Văn Xá Lê tộc gia phả*, một tài liệu rất đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong phần lược thuật quyển *Văn Xá Lê tộc gia phả,* soạn giả Trần Văn Giáp có trích dịch đoạn chép về Lê Hữu Trác thì không có những thông tin về năm sinh, năm mất. Đoạn trích dịch ấy như sau: "... Lê Hữu Chẩn (tên húy là Trác) thi trúng tam trường khoa Quí hợi triều Lê (1743). Bỏ học (khoa cử), chuyển sang học làm thuốc. Ông học lấy những điều cốt yếu trong sách thuốc, bỏ những điều thừa, gộp lại thành một bộ sách gọi là Tâm lĩnh công hành thời ấy. Suốt hạt Hoan Châu [Nghệ Tĩnh] đều biết tiếng ông. Hồi cuối triều Lê, ông vâng chỉ đến Kinh (Thăng Long) chữa bệnh, có công, được ban mũ áo; [triều đình] muốn bắt ông làm quan, ông cố từ không chịu, lại về quê mẹ; gọi tên riêng là Hải Thượng Lãn Ông. Vợ ông là bà họ Nguyễn, sinh con trai là Hữu Hưởng, Hữu Ninh, và bốn con gái; có ba cháu nội là Hữu Thành, Hữu Khư, Hữu Duy... Trên đây là theo lời con trai thứ của Hữu Nghị là Hữu Cát. Nay hiện ở một làng gần thành Hà Tĩnh" (10).

Cũng theo nội dung đoạn trích dịch, chúng ta thấy, quyển phả này không chỉ do Lê Hữu Mưu soạn mà còn do hậu nhân tục biên. Và phần tục biên chắc chắn là phần chép về tiểu sử con cháu của Lê Hữu Mưu. Không rõ Trần Văn Giáp căn cứ vào đâu để đưa ra thông tin về ngày tháng năm sinh và ngày tháng năm mất của Lê Hữu Trác khi soạn mục từ số 352 (sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam,* tập 1) về tác giả Lê Hữu Trác và mục từ số 211 (sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học và sử học Việt Nam*, tập 1) về bộ *Tân tuyên Hải thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật*?! Thêm nữa, vào năm 2018, theo gợi ý của GS.Nguyễn Huệ Chi, chúng tôi (người viết bài này và ông Lê Hữu Khánh, quyền tộc trưởng họ Lê Liêu Xá) đã đến Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm để xin chụp lại

quyển *Văn Xá Lê tộc gia phả,* mà Trần Văn Giáp đã đề cập tới, thì quyển phả đó đã không còn. Hiện tại, nếu tra cứu trong bộ *Di sản Hán Nôm, thư mục đề yếu,* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003) thì cũng sẽ không thấy tên sách *Văn Xá Lê tộc gia phả.*

Về vấn đề năm sinh và năm mất của Lãn Ông, từ năm 1970, GS. Đỗ Tất Lợi đã có những băn khoăn, trăn trở trong bài viết của ông về thân thế và sự nghiệp của đại danh y, được in lại ở phần phụ lục sách *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam.* GS cho biết " Từ năm 1970 ( ), ta vẫn lấy năm sinh và năm mất của Hải Thượng Lãn Ông là 1720-1791, nhưng từ sau báo cáo của Hội thảo về Hải Thượng Lãn Ông ở Hải Hưng năm 1993, thì đã đổi thành 1724-1791 (11)". Sau đó, trong sách *Almanach những nền văn minh thế giới* (Nxb.Văn hóa-Thông tin, 1995; bổ sung và tái bản lần thứ nhất thành 3 tập vào năm 2006), ở mục 51, phần "Danh nhân văn hóa và các nhà văn nổi tiếng", viết về Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, do GS.BS Nguyễn Văn Thang chấp bút, đã ghi năm sinh và năm mất của Lãn Ông là 1724-1791 (12).

Bên cạnh nguồn tư liệu chính thức được xuất bản nói trên, ở dòng họ Lê Hữu ở Liêu Xá (Mỹ Hào, Hưng Yên) và ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, có các bộ gia phả chép tay bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ được biên soạn từ đầu thế kỷ XX tới nay. Đó là các cuốn *Gia phả họ Lê* do các ông Lê Hữu Dự (biên soạn năm 1933), Lê Tràng Thành (biên soạn năm 1959) ở Liêu Xá; *Gia phả họ Lê* (biên soạn vào khoảng trước năm 1945) ở Hương Sơn.

Từ trước tới nay, thông tin về năm sinh và năm mất của Lãn Ông trong các tài liệu nói trên cũng không phổ biến và có tính chất thứ cấp, chỉ dùng để tham khảo.

2. Minh định, xác quyết thông tin

Phương hướng khảo cứu

Nhìn chung, có thể thấy, khi đưa ra thông tin về năm mất và năm sinh của Lê Hữu Trác, các nhóm tài liệu nói trên chỉ đề cập đến một cách mặc nhận, không khảo về nguồn gốc xuất xứ mà các tác giả dựa vào.

Tuy tình trạng rối loạn tư liệu về năm sinh, năm mất của Lê Hữu Trác đã xảy ra trong một quãng thời gian dài như vậy, nhưng đáng tiếc là trên công luận chưa có một cuộc thảo luận nào thật rốt ráo để đi tới một sự thống nhất ý kiến nhằm xác định những thông tin thật sự chính xác về tiểu sử của ông, đặc biệt là năm sinh. Trong khi đó, phần nhiều sách báo viết về cuộc đời và sự nghiệp của Lãn Ông vẫn tiếp tục ghi thông tin năm sinh của nhân vật là 1720, mà tiêu biểu là ở các bản in bộ *Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh* do Viện Nghiên cứu Đông y dịch và Nxb. Y học xuất bản và tái bản nhiều lần trong hơn nửa thế kỷ qua. Trước tình trạng này, tôi đã tìm cho mình một hướng đi khác để có thể giải quyết được vấn đề.

Trước hết, tôi xác định rằng: nếu tìm được những thông tin do chính Hải Thượng Lãn Ông tiết lộ trong các trước tác của ông thì đó sẽ là những chứng cứ đích đáng nhất. Thậm chí, trong những trường hợp, cảnh huống đặc định, những thông tin do chính tác giả bộc lộ sẽ có giá trị cao hơn, đáng tin cậy hơn là thông tin trong gia phả. Vì ngày xưa, phần lớn gia phả được chép bởi những người thuộc các thế hệ sau trong gia tộc nên khó mà biết được một cách chính xác những thông tin như ngày tháng năm sinh hoặc ngày tháng năm mất của những người thế hệ trước.

Từ các thông tin mới

Thứ nhất, từ sự định hướng nói trên, tôi đọc kỹ bộ *Hải thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh* qua bản dịch của Đình Thụ Hoàng Văn Hòe (gồm 5 quyển xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1972-1975) và bản dịch của tập thể dịch giả Viện Nghiên cứu Đông y miền Bắc trước năm 1975 (bản in của Nxb. Y học năm 2005, gồm 2 tập) và các tài liệu liên quan. Đặc biệt, qua việc chú trọng rà soát một cách tỉ mỉ 5 bản dịch Việt văn tác phẩm *Thượng kinh ký sự* (13), thiên ký sự viết về người thật việc thật, kể chuyện cuộc ra kinh đô chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh của Lãn Ông, đã phát hiện được một chi tiết rất đắt giá.

Chi tiết đó được phát lộ trong đoạn Lê Hữu Trác thuật chuyện sau khi vào Trịnh phủ, thăm mạch, kê đơn cho Trịnh Cán lần thứ nhất, ông tìm cách khước từ mọi chức tước, bổng lộc để về quê. Không gặp được Huy Quận công Hoàng Đình Bảo, là người đã bố trí cho ông vào chữa bệnh cho nhà Chúa, ông tìm cách gặp viên Quận hầu, con trai trưởng của Quận Huy, để thăm dò tình hình và trình bày nguyện vọng. Lãn Ông đã nói với viên Quận hầu rằng: "Tôi vốn có chí hồng-nghê từ thủa nhỏ mà không gặp thời, phải về nương-náu chỗ sơn-cùng thủy-tận cho được dưỡng-nhàn. Nay tuổi đã sáu mươi rồi, mắt hoa tai điếc, còn làm gì được mà cầu tiến nữa " (14). Đoạn lời thoại này của Lãn Ông, về cơ bản, trong 5 bản dịch đều giống nhau.

Cũng theo tác giả cho biết ở phần mở đầu thiên ký sự thì ông được điều động về Kinh đô để chữa bệnh cho nhà Chúa là vào "Năm Nhâm-Dần, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 43 (1782), tháng Mạnh-xuân (tháng Giêng)" (15). Và sau gần một năm ở Kinh đô Thăng Long, ông được trở về nhà vào ngày 2 tháng 11 cùng năm (1782). Ở thời điểm nói trên, ông nói mình đã 60 tuổi là theo cách tính tuổi Âm lịch chứ tuổi Dương lịch thì ông mới 59 tuổi; như vậy, năm sinh của ông sẽ là: (1782 - 59) + 1 = 1724.

Thứ hai, một tài liệu khác cũng do chính Lãn Ông viết đã cho ta biết dữ liệu để tính ra năm sinh của ông. Dữ liệu đó nằm trong bài "Tự tự" (lời tựa của chính Lãn Ông) viết ở đầu quyển thủ, tập 1, của bộ *Tân thuyên Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật* vào năm Canh Dần, niên hiệu Cảnh Hưng (1770). Theo bản dịch của Đình Thụ Hoàng Văn Hòe, thì trong lời tựa, Lãn Ông cho biết: "Tôi lúc mười lăm tuổi, tiên nghiêm (tức là cụ thân sinh, Tiến sỹ Lê Hữu Mưu) tạ thế, " (16). Tuy nhiên, điều trớ trêu là theo bản dịch lời tựa này của Lãn Ông, trong sách *Thượng kinh ký sự*, thì năm cụ Lê Hữu Mưu mất, Lê Hữu Trác đã 20 tuổi: "Ngờ đâu năm hai mươi tuổi, ông thân sinh từ trần, đau đớn vì thiếu lời cha dạy bảo" (17). Trong khi đó, ở sách *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*, tập 1, (bản dịch của Viện Nghiên cứu Đông y, Nxb.Y học, Hà Nội, 2005) thì lại dịch như sau: "Tới khi tuổi vừa mới lớn, cha tôi mất, tôi xót đau vì thiếu sự dạy bảo của cha (18)".

Tựu trung, trong ba bản dịch lời tựa của Lãn Ông nêu trên, thì không bản nào giống bản nào về thông tin tuổi tác của tác giả lúc cụ thân sinh của ông mất. Bản của Hoàng Văn Hòe thì dịch là *"Tôi lúc mười lăm tuổi "*, bản Bùi Hạnh Cẩn lại dịch là " *năm hai mươi tuổi* ", riêng bản Viện Nghiên cứu Đông y thì dịch một cách mơ hồ: *"Tới khi tuổi vừa mới lớn "*. Trước tình trạng này, chúng tôi phải đem đối chiếu với bài "Tự tự" Hán văn trong quyển thủ, bộ *Tân thuyên Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật* (ký hiệu R.1115). Nguyên văn (ở tờ 6a) viết như sau 忝出

簪纓門弟.青燈黃卷.鯤鵬自期.詎乃及冠之年.先尊辭禄.痛乏趨庭之訓.歲暮傍郡兵起 (19)" (Phiên âm: Khế thiểm xuất trâm anh môn đệ, thanh đăng hoàng quyển, côn bằng tự kỳ. Cự nãi cập quán chi niên, tiên tôn từ lộc, thống phạp xu đình chi huấn, tuế mộ bàng quận binh khởi). Nếu bám sát nguyên văn thì đoạn trích trên phải dịch là: "Tôi kém cỏi, lấy làm thẹn được xuất thân từ dòng dõi trâm anh, dùi mài đọc sách dưới đèn, vẫn tự hẹn với lòng theo đuổi cái chí của con cá côn con chim bằng. Nào ngờ vừa đến tuổi "cập quán" thì tiên công thất lộc (chết). Đau đớn không còn được nghe lời dạy bảo khi chạy băng qua sân trước. Đến cuối năm đó giặc giã lại nổi lên ở quận huyện kế bên làng mình" (20). Tra cứu trên các từ điển Hán Việt hiện hành, chúng ta thấy các từ 及冠 (cập quán), 加冠 (gia quan), 弱冠 (nhược quán) đều chỉ việc đàn ông làm lễ đội mũ khi đã 20 tuổi. Trên trang https://baike.baidu.com, chúng ta thấy việc giải nghĩa từ 及冠 (cập quán) như sau:

古代汉族男子二十岁行加冠礼，表示成年。汉刘向《说苑·修文》："冠者，所以别成人也... 君子始冠，必祝成礼，加冠以厉其心。"后因以"加冠"指满二十岁。古代男子成年时（二十岁）加冠的礼节。冠礼在宗庙中进行，由父亲主持，并由指定的贵宾给行加冠礼的青年加冠 (21).

[Cổ đại Hán tộc nam tử nhị thập tuế hành gia quan lễ, biểu thị thành niên. Hán Lưu Hướng "Thuyết uyển tu văn": "Quán giả, sở dĩ biệt thành nhân dã Quân tử thuỷ quán, tất chúc thành lễ, gia quan dĩ lệ kỳ tâm". Hậu nhân dĩ "gia quan" chỉ mãn nhị thập tuế. Cổ đại nam tử thành niên thời (nhị thập tuế) gia quan đích lễ tiết. Quán lễ tại tông miếu trung hành, do phụ thân chủ trì, tịnh do chỉ định đích quý tân cấp hành gia quan lễ, đích thanh niên gia quan.

Tạm dịch: Thời xưa, đàn ông người Hán làm lễ đội mũ năm 20 tuổi, (để) chứng tỏ người đó đã trưởng thành. Trong sách "Thuyết uyển tu văn" của Lưu Hướng, đời nhà Hán, có viết: "Người đến tuổi đội mũ, là người đã trưởng thành... Khi một người đàn ông quý tộc bắt đầu đội mũ, mọi người phải chúc mừng anh ta trong buổi lễ, và việc đội mũ là để khích lệ cái tâm (của anh ta)". Người đời sau lấy việc "đội mũ" để chỉ người đàn ông đã đầy 20 tuổi. Nghi thức đội mũ của người đời xưa được tiến hành khi người đàn ông đã trưởng thành (hai mươi tuổi). Lễ đội mũ được thực hiện trong miếu thờ tổ tiên, do người cha chủ trì và những người trẻ được trao mũ bởi các khách quý được chỉ định]. Ở đây, người Trung Quốc xưa nói 20 tuổi là tính cả tuổi mụ bà (tuổi bào thai), còn tính theo tuổi Dương lịch như bây giờ là 19 tuổi. Vậy, so với nguyên tác, thì Bùi Hạnh Cẩn đã dịch đúng.

Theo *Gia phả họ Lê* (bản chép tay vừa bằng chữ Hán vừa bằng chữ Quốc ngữ) của ông Lê Hữu Dự (1895-1943) soạn vào khoảng năm Bảo Đại thứ 7 (1933), chép từ thủy tổ đến đời thứ 15 và bản tục biên (chép tay) của ông Lê Tràng Thành vào năm 1959, thì cụ thân sinh Lê Hữu Trác là Tiến sỹ Lê Hữu Mưu sinh năm 1685 và mất năm 1739 (22). Từ các tư liệu nói trên, sẽ có được hai đáp án về năm sinh của Lãn Ông. Đáp án thứ nhất là căn cứ vào thông tin bản dịch lời tựa của Hoàng Văn Hòe và từ năm mất của cụ Lê Hữu Mưu ghi trong gia phả là 1739, sẽ tính được năm sinh của Lê Hữu Trác là 1724. Đáp án thứ hai là căn cứ vào thông tin bản dịch lời tựa của Bùi Hạnh Cẩn và năm mất của cụ Mưu trong *Gia phả,* lại tính được năm sinh của Lãn Ông là 1720.

Tới đích bằng đường vòng

Như vậy, với thông tin năm sinh từ sách *Thượng kinh ký sự* thì đã rõ ràng, nhưng thông tin từ bài *Tự tự* ở quyển thủ bộ *Tân tuyên Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật* thì lại khiến chúng tôi hoang mang. *Thứ nhất*, một mặt, chúng ta không biết là Hoàng Văn Hòe khi dịch đã dựa vào bản chữ Hán nào. Vì thế, không thể xác định được độ tin cậy của văn bản đó. Mặt khác, bộ *Hải Thượng y tôn tâm lĩnh* do nhà sách Khai Trí in ấn cũng không in kèm bản chữ Hán, nên chúng ta không thể biết được cố dịch giả đã dịch sát đúng với bản chữ Hán này chưa. *Thứ hai*, nếu căn cứ vào lời dịch của các tác giả ở các tài liệu còn lại và căn cứ vào các bản gia phả hiện hành thì lại chứng minh rằng, thông tin về năm sinh ở nhóm tài liệu thứ nhất là đúng!

Tuy thế, trong *Gia phả họ Lê* (bản Lê Hữu Dự, bản Lê Tràng Thành và bản lưu hành ở nhánh họ Lê Hương Sơn, con cháu Lê Hữu Tán) lại có một bằng chứng khác để bác bỏ cái thuyết Lê Hữu Trác sinh năm 1720 hoặc 1721. Đó là thông tin về việc cụ bà Bùi Thị Thưởng, thứ thất cụ Lê Hữu Mưu, sinh được 6 người con: Châu, Tựu, Chuân, Ngoạn, Trác, Tố. *Gia phả* cho biết cụ thể: "Lê Hữu Tán, húy Tựu sau đổi là Đình Ngạc, làm Lễ Bộ Tư Vụ, rồi làm Tri phủ Anh Đô, hiệu là Thạch Trai, sinh năm Canh Tý 1720, mất năm Bính Ngọ 1786, thọ 67 tuổi, húy ngày 12 tháng 2, Ngài vào ở quê mẹ làng Phúc Tuy, xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (23)". Thêm nữa, tư liệu điền dã cho thấy, mộ ông Tán táng tại Thung Cưn xá, thuộc địa phận xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn; năm 1938 con cháu đã dựng bia mộ bằng đá thanh khắc hai thứ chữ Hán và Việt, có ghi rõ năm sinh và năm mất như trên. Như vậy, người con thứ hai của bà Thưởng là ông Tán sinh năm 1720, sau ông Tán còn những hai người anh, chị nữa rồi mới đến Lê Hữu Trác.

Rõ ràng, Lê Hữu Trác không thể sinh vào các năm 1720 hoặc 1721. Thiển nghĩ, sở dĩ có sự nhầm lẫn giữa năm sinh của anh Lê Hữu Tán (tức Tựu) với năm sinh của Lê Hữu Trác là vì gia phả cũng như một số tài liệu địa phương chí Hán Nôm ở Hải Dương chép Lê Hữu Trác lúc trẻ có tên gọi thân mật là cậu Chiêu Bảy (ông là con trai thứ 7 trong số 8 người con trai trong gia đình). Nhưng xét theo thứ tự năm sinh của 12 người con trai và gái của cụ Lê Hữu Mưu thì người anh Lê Hữu Tán lại đứng thứ 7 và Lê Hữu Trác đứng thứ 11. Lại thêm, tuy năm sinh và năm mất của hai ông khác nhau nhưng tuổi thọ lại như nhau (67 tuổi) nên có thể yếu tố trùng hợp này đã góp phần làm cho việc lưu truyền, biên chép về năm sinh của các ông có sự lẫn lộn.

Có một vấn đề đáng lưu ý là, tuy gia phả ghi năm sinh của cụ Lê Hữu Mưu như vậy nhưng ở một số tài liệu đáng tin cậy khác như sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (24), do các triều thần nổi tiếng đương thời là Nguyễn Hoàn (1713-1792), Uông Sĩ Lãng (1737-1802), Phan Trọng Phiên (1735-1798) và Võ Miên (1718-1782) biên soạn, cho chúng ta biết rằng: trong khoa thi năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh (1710), Lê Hữu Mưu, người xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 36 tuổi. Các soạn giả sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* là người cùng thời với Tiến sĩ Lê Hữu Mưu nên chắc chắn thông tin này là chính xác. Từ đó, sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075-1919* (25) do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi biên soạn đã căn cứ vào thông tin của *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* và một số tài liệu khác để ghi năm sinh của cụ Lê Hữu Mưu là 1675

(không ghi năm mất) chứ không phải là năm 1685 như trong gia phả.

Vậy, với thông tin trong lời tựa của Lãn Ông như thế (cha mất lúc 20 tuổi) thì chỉ có hai khả năng có thể xảy ra: *Thứ nhất*, có thể tác giả nhớ sai hoặc người truyền bản chép sai. Song xét về tự dạng, cách thức diễn đạt và mạch lạc bài tựa thì khả năng này rất khó xảy ra. *Thứ hai*, là năm mất của cụ Lê Hữu Mưu không phải là 1739 mà là một năm khác. Về năm mất của cụ Mưu, ngoài gia phả chẳng thấy ghi ở đâu; mà theo các tài liệu trên thì gia phả đã ghi sai năm sinh của cụ. Vì thế, năm mất của cụ ghi trong đó cũng chưa chắc đã đúng.

Căn cứ để làm sáng tỏ điều nghi vấn trên là ở ngay câu văn dịch bài "Tự tự" của Bùi Hạnh Cẩn, của Viện Đông Y, của Hoàng Văn Hòe và trong phần đối chiếu với nguyên tác đã dẫn ở trên. Bản Bùi Hạnh Cẩn dịch: "Cuối năm ấy (tức năm cụ Mưu mất) không may loạn lạc nổi lên ở quận bên cạnh (26)". Tương tự, bản của Viện Nghiên cứu Đông y dịch là: "Cuối năm, quận bên có loạn (27)" và bản Hoàng Văn Hòe cũng dịch là: " đến cuối năm, quận bên có loạn (28)". Tuy có vài ba chữ xuất nhập, còn nhìn chung, ở chi tiết này, cả bốn lời dịch giống nhau về nội dung ý nghĩa. Riêng bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn có chú thích thêm về chi tiết "quận bên có loạn" như sau: "Quân khởi nghĩa Hoàng Công Chất đánh chiếm Khoái Châu (1746) (29)". Tra cứu kỹ sử sách thì thấy rằng, sự kiện quân Hoàng Công Chất đánh chiếm Khoái Châu không phải là năm 1746 mà là cuối năm 1743. Sự kiện này, được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép như sau: "Tháng 11, mùa đông (1743)... Từ khi Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển nổi loạn, các huyện bị tàn phá luôn, bọn cường bạo tập hợp nhau đi theo giặc cướp bóc tứ tung. [ ]. Lúc ấy người ta gọi là "giặc cỏ". Hoàng Văn Chất, một tay kiệt hiệt nhất. Bọn thống lãnh là Trương Nhiêu và Lê Đoan Khải chia quân ra đuổi bắt, nhưng quân giặc chợt tan, chợt lại tụ họp, không thể dập tắt được. Vì nhiều lần bị quan quân đánh phá, chúng dâng thư xin hàng. Theo lời bàn luận của bầy tôi, thì đều không muốn chiêu an, chỉ có Nguyễn Đình Hoàn và Trần Huy Mật cố sức chủ trương cho chúng đầu hàng. Trịnh Doanh cũng chán nản việc dùng quân đánh dẹp, nhân đấy trao cho chúng được quan tước và cho chiếu theo từng địa điểm mà cai quản lấy. Nhưng bọn Văn Chất nắm lấy quân chúng, không chịu giải tán. Bầy tôi trong chính phủ xin nghiêm hạn bắt chúng phải đến cửa khuyết đình. Bọn Văn Chất lại làm phản, chiếm cứ Khoái Châu, đến đâu đốt phá, cướp bóc đấy (30)". Như vậy, một mặt, theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Cảnh Hưng, phủ Khoái Châu nằm ở "Phía đông địa giới huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (31)"; mặt khác, theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* từ năm 1739 đến 1743, việc các thế lực nghĩa quân nông dân đánh chiếm một địa phương nào đó cạnh huyện Đường Hào, quê hương Lãn Ông, thì duy nhất chỉ có sự kiện Hoàng Công Chất chiếm Khoái Châu năm 1743. Từ các tư liệu này, không nghi ngờ gì nữa, có thể khẳng định rằng: cụ Lê Hữu Mưu sinh năm 1675, mất năm 1743 và năm đó Lê Hữu Trác lên 20 tuổi (tuổi Âm lịch), tính ra, đúng là ông sinh vào năm 1724. Về năm mất của Hải Thượng Lãn Ông, ngoài việc nhà văn Nguyễn Trọng Thuật đã nói rõ là " *thọ ngoài 70, chưa tường mất năm nào*" và dịch giả Phan Võ cho biết rằng "*Ông mất thọ 70 tuổi*" (vì thế khó xác định được là mất năm 1789 hay năm 1790), còn hầu hết các bộ gia phả của dòng họ và các tài liệu khác đều thống nhất ghi là năm 1791. Về ngày tháng sinh và ngày tháng mất của Lãn Ông, các bộ gia phả đều chép giống như trong tài liệu

của Cử nhân Lê Xuân Dư và học giả Trần Văn Giáp mà tôi đã dẫn ở trên.

*

Từ các căn cứ đã được trưng dẫn để phân tích, đối chiếu nói trên, có thể đi đến mấy kết luận sau:

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn (27-12-1724) và mất ngày 15 tháng Giêng, năm Tân Hợi (17-2-1791), thọ 67 tuổi.

Thân sinh Lãn Ông, Tiến sĩ Lê Hữu Mưu, sinh năm 1675 và mất năm 1743.

Việc xác định đúng năm sinh của Lê Hữu Trác không chỉ góp phần đính chính một sự kiện trong tiểu sử của ông, quan trọng hơn, sẽ góp phần trong việc nghiên cứu thân thế, tư tưởng và sự nghiệp của đại danh y Lê Hữu Trác. Hơn thế, đây cũng là căn cứ quan trọng để chúng ta đề xuất với các cơ quan chức năng trong nước và các tổ chức quốc tế để lập hồ sơ trình UNESCO vinh danh Hải Thượng Lãn Ông nhân kỷ niệm 300 năm sinh của ông vào năm 2024.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Hải Thượng Lãn Ông*, Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, tập 2, Nxb. Y học, Hà Nội, 2005; tr. 535-537.

(3). Nguyễn Trọng Thuật, *Một nhà danh y và danh nho của nước ta ngày xưa - cụ Lãn Ông*, Nam Phong tạp chí số 69 năm 1923, tr. 193.

(4). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục,* Nxb. Lao động và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2011, tr. 681.

(5). Dẫn theo Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam,* Nxb. Y học, Hà Nội, 2006, tr. 1070.

(6). Hải Thượng Lãn Ông, *Y gia tâm lĩnh - chữa các chứng tạp bệnh và thương hàn*, Thiên Lý Nguyễn Di Luân biên dịch, Nam Thiên thư cục xuất bản, tr.4.

(7). Trần Văn Giáp (Chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việt Nam,* tập 1, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962; tr.334-335.

(8). Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học và sử học Việt Nam*, tập 1, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1984; ở mục số 211, tr.428.

(9). Trần Văn Giáp, sđd, mục 147, tr. 314-316.

(10). Trần Văn Giáp, sđd, mục 147, tr. 316;

(11). Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam,* Nxb. Y học, Hà Nội, 2006; tr. 1070;

(12). Hoàng Minh Thảo, Đinh Ngọc Lân, Nguyễn Vinh Phúc, , *Almanach những nên văn minh thế giới,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995; tr. 1501.

(13). Năm bản dịch đó là: 1. Bản dịch của Nguyễn Trong Thuật (đăng Tạp chí *Nam Phong* các số từ năm 1923-1924); 2. Bản dịch của Phan Võ (Nxb.Văn học 1959); 3. Bản dịch của Vũ Văn Đình (in trên Tạp chí *Sử - Địa*, Sài Gòn, số 26-27); 4. Bản dịch của Hoàng Văn Hòe (*Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh*, quyển 5, nhà in Khai Trí, Sài Gòn, 1975); 5. Bản dịch của Bùi Hành Cẩn (Nxb.Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020).

(14). Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự*, bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật, Nam Phong tạp chí, số 77 năm 1923, tr. 463. Xem thêm bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Vũ Văn Đình, Tập san *Sử - Địa* số 26, Nhà in Khai Trí, Sài Gòn; tr.226; bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Phan Võ in trong *Hải thượng Lãn ông Y tông tâm lĩnh*, tập 2, Nxb. Y học, Hà Nội, 2005; tr.558; Bản dịch của Hoàng Văn Hòe, *Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh*, quyển 5, nhà in Khai Trí, Sài Gòn, 1975; tr. 2970; Bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Bùi Hạnh Cẩn, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020; tr. 46.

(15). Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự*, bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật, Nam Phong tạp chí, số 77 năm 1923, tr.372. Xem thêm bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Vũ Văn Đình, Tập san Sử - Địa số 26, Nhà in Khai Trí, Sài Gòn; tr.199 và bản dịch

Thượng kinh ký sự của Phan Võ in trong sách Hải Thượng Lãn Ông*, Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, tập 2, Nxb. Y học, Hà Nội, 2005; tr.539; Bản dịch của Hoàng Văn Hòe, *Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh*, quyển 5, nhà in Khai Trí, Sài Gòn, 1975; tr. 2955; Bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Bùi Hạnh Cẩn, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020, tr. 7.

(16). *Hải thượng Y tôn tâm lĩnh*, quyển nhất, Đình Thụ Hoàng Văn Hòe dịch, Nhà sách Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.32.

(17). Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự,* Bùi Hạnh Cẩn dịch, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020, tr. 218.

(18). Hải Thượng Lãn Ông*, Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, tập 1, Nxb. Y học, Hà Nội, 2005; tr.21;

(19). *Tân thuyên Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh toàn trật* (ký hiệu R.1115), https://dulieu.itrithuc.vn/media/dataset/2020_08/nlvnpf-0246-02.pdf, tờ 6a.

(20). GS Nguyễn Huệ Chi phiên âm và dịch nghĩa.

(21).https://baike.baidu.com/item/%E5%8A%A0%E5%86%A0/1786401

(22). *Gia phả họ Lê,* bản chép của cụ Lê Hữu Dự, tr. 26.

(23). *Gia phả họ Lê*, tr. 28 (Hai bản *Gia phả họ Lê* này do ông Lê Hữu Khánh, Quyền Tộc trưởng họ Lê Liêu Xá, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên cung cấp cho chúng tôi).

(24). Nguyễn Hoàn - Uông Sĩ Lãng - Phan Trọng Phiên - Võ Miên, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, quyển 2, Tạ Thúc Khải dịch sang Việt văn, Bộ Quốc Gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 16 (chép rằng: Lê Hữu Mưu đậu Tiến sĩ khoa thi Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) lúc đã 36 tuổi. Như vậy, tính ra Lê Hữu Mưu sinh năm 1675).

(25). Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2002, tr.559 (cũng chép Lê Hữu Mưu sinh 1675 nhưng không rõ năm mất [26] Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự,* Bùi Hạnh Cẩn dịch, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020, tr. 218.

(27). Hải Thượng Lãn Ông*, Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, tập 1, Nxb. Y học, Hà Nội, 2005; tr.21; (28). *Hải thượng Y tôn tâm lĩnh*, quyển nhất, Đình Thụ Hoàng Văn Hòe dịch, Nhà sách Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1972; tr.32.

(29). Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, *Thượng kinh ký sự,* Bùi Hạnh Cẩn dịch, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020, tr. 218.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông gám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 860-861 (sách điện tử, đinh dạng PDF).

(31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.332.